



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2024

### BẢN TIN SỐ 1438

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 05/01/2024 ĐẾN NGÀY 11/01/2024)

## A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

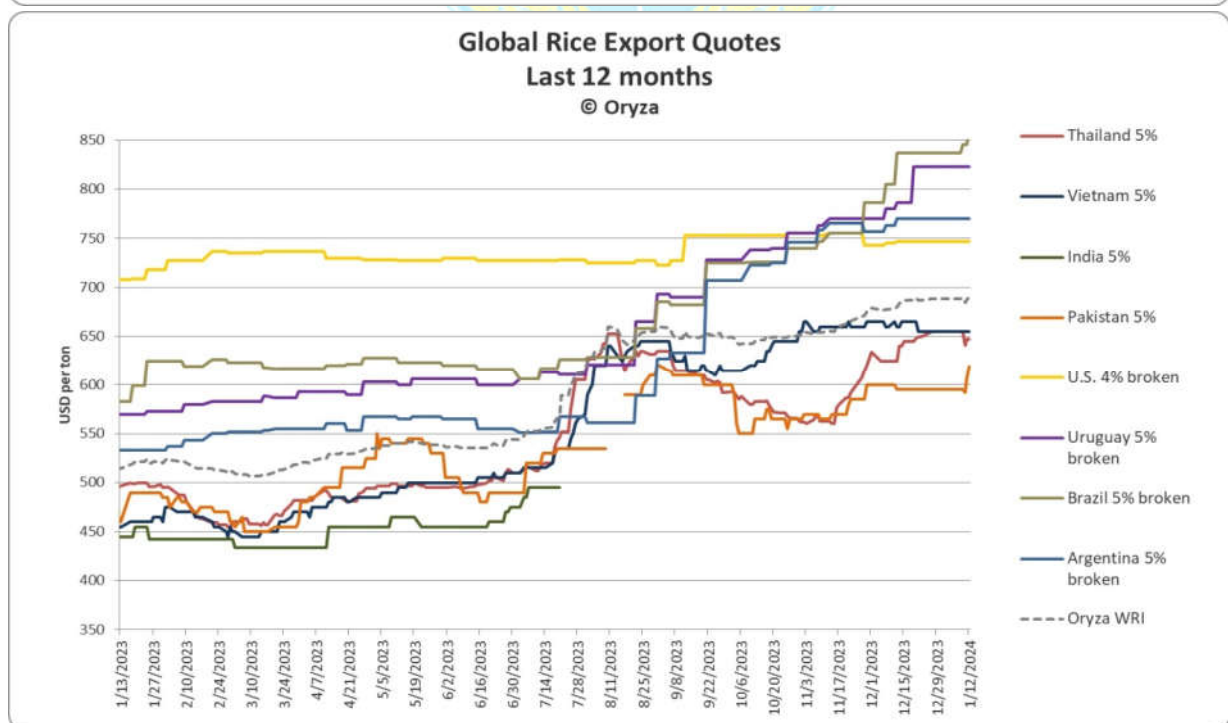
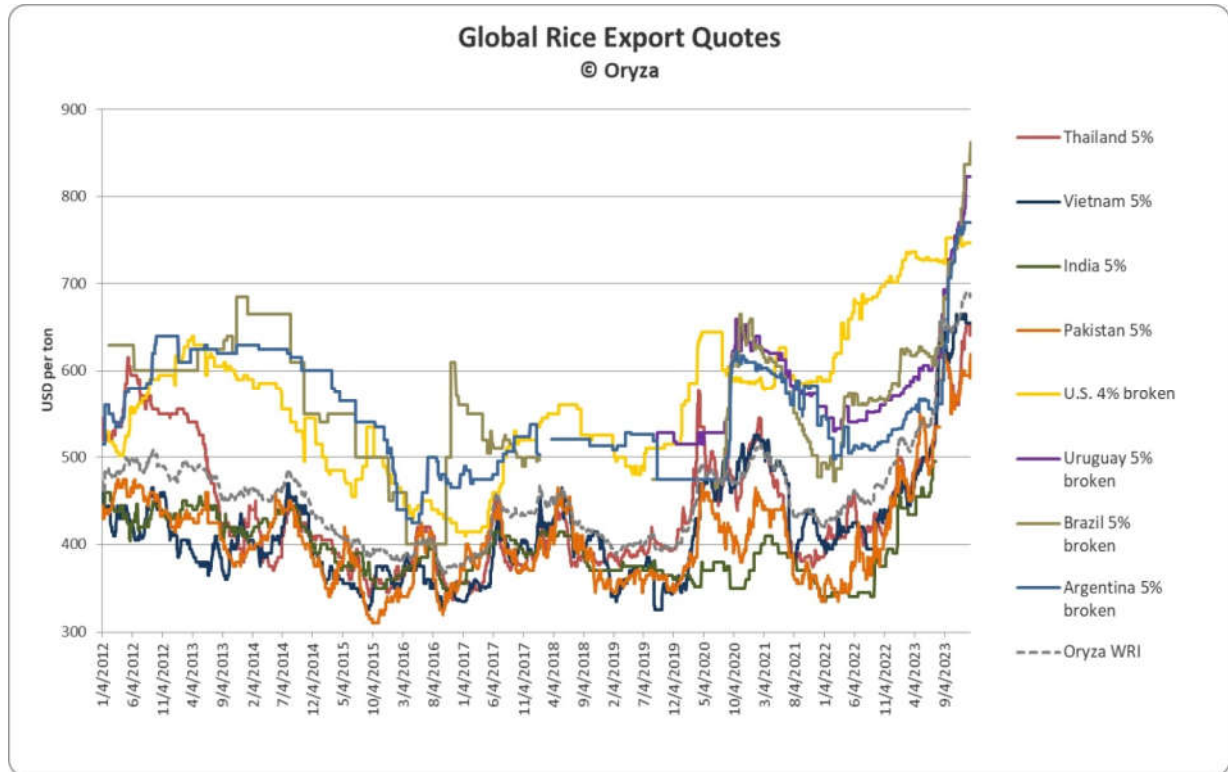
**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

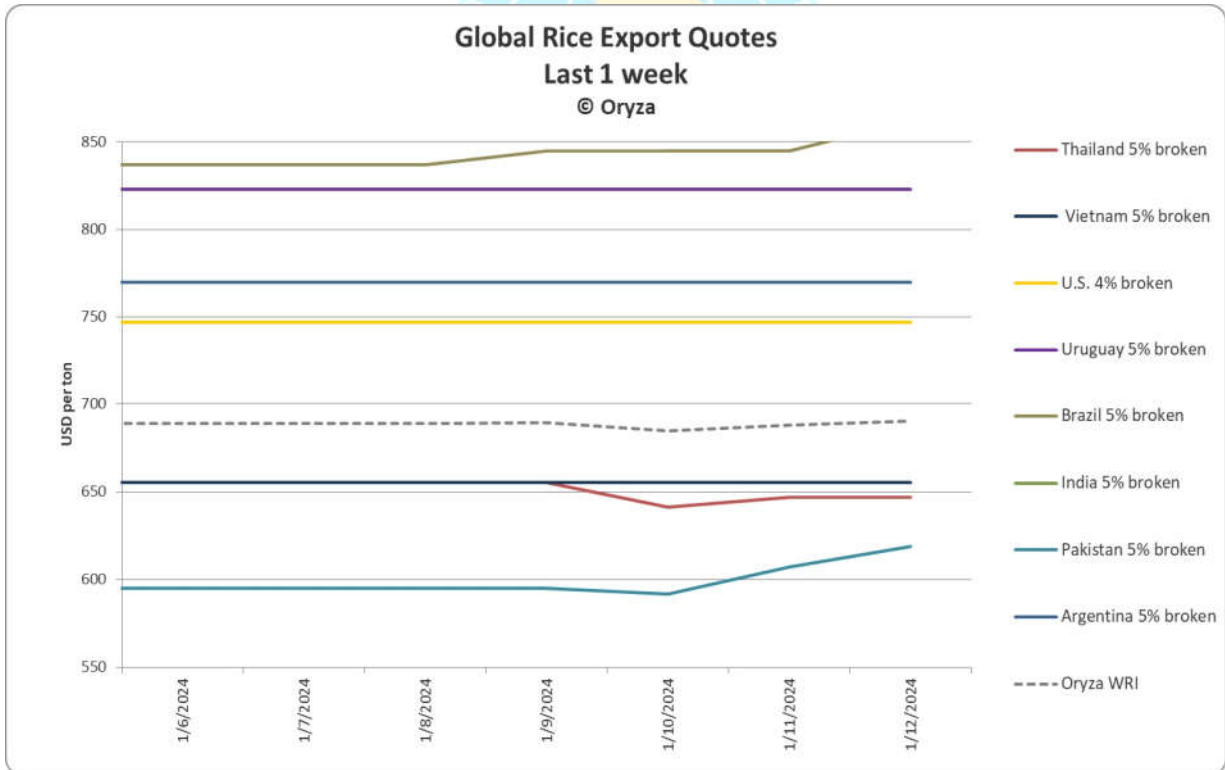
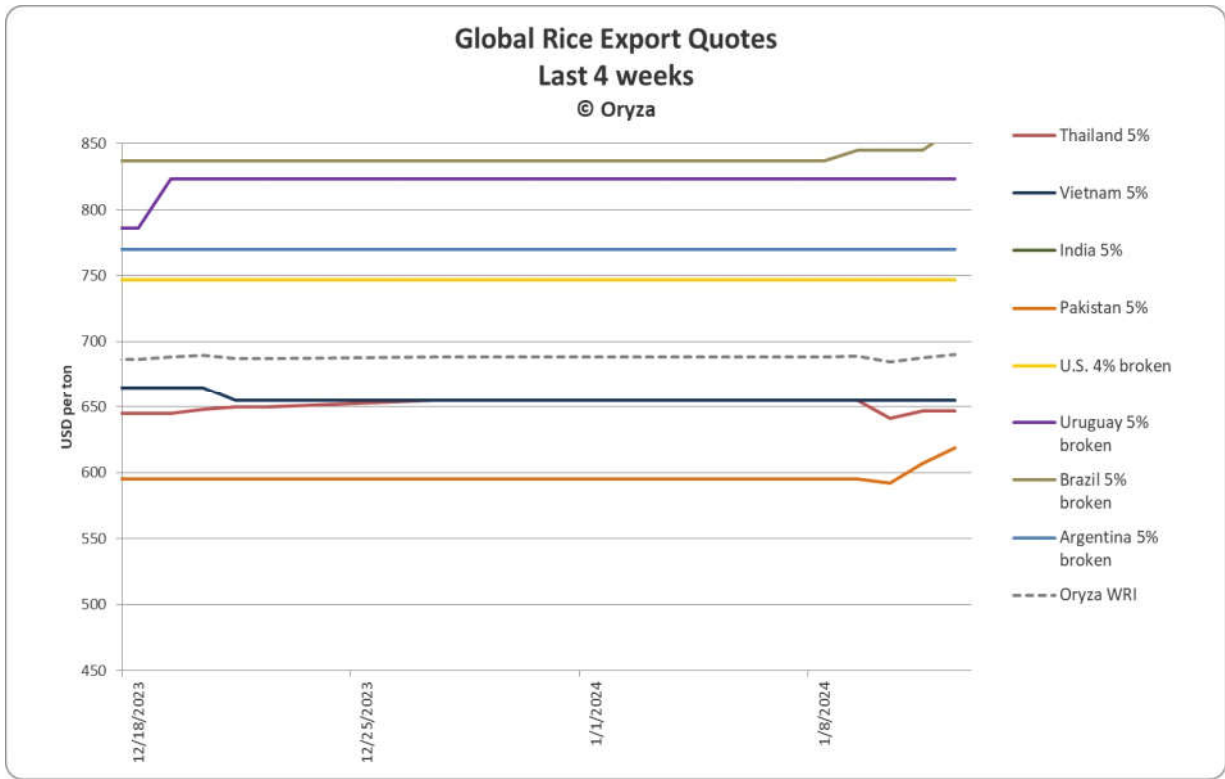
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	08 - 01		09 - 01		10 - 01		11 - 01	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	668	672	668	672	668	672	668	672
	5% tấm	653	657	653	657	653	657	653	657
	25% tấm	589	593	589	593	589	593	589	593
	Hom Mali 92%	913	917	913	917	913	917	913	917
	Gạo đỏ 100% Stxd	643	647	643	647	643	647	643	647
	A1 Super	493	497	493	497	493	497	493	497
VIỆT NAM	5% tấm	653	657	653	657	653	657	653	657
	25% tấm	633	637	633	637	633	637	633	637
	Jasmine	728	732	728	732	728	732	728	732
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	513	517	513	517	513	517	513	517
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	593	597	593	597	593	597	593	597
	25% tấm	513	517	513	517	513	517	513	517
	100% tấm Stxd	463	467	463	467	463	467	463	467
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	613	617	613	617	613	617	613	617
MỸ	4% tấm	745	749	745	749	745	749	745	749
	15% tấm (Sacked)	736	740	736	740	736	740	736	740
	Gạo đỏ 4% tấm	778	782	778	782	778	782	778	782
	Calrose 4%	967	971	962	966	967	971	962	966

## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

### \*Tổng quan thị trường:

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 688 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng 8 USD/tấn so với một tháng trước và tăng 174 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.





Theo báo cáo Cập nhật giá gạo mới nhất của FAO, Chỉ số giá gạo của FAO đạt trung bình 141,1 điểm vào tháng 12 năm 2023, tăng 1,6% so với tháng trước, nhưng cao hơn 18,6% so với mức của năm trước. Vào tháng 12 năm 2023, giá gạo indica tăng 2,6% do người mua ở châu Á tăng. Giá gạo thơm và gạo japonica giảm lần lượt 2,6% và 0,6% kể từ tháng 11/2023.

Reuters trích dẫn Trung tâm Dự báo Khí hậu của Cơ quan Dịch vụ Thời tiết Quốc gia (CPC) cho biết điều kiện thời tiết El Nino dự kiến sẽ tiếp tục diễn ra trong vài tháng tới. Theo cơ quan này, có 73% khả năng hiện tượng thời tiết El Nino sẽ kết thúc trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6. El Nino là điều kiện thời tiết ảnh hưởng đến kiểu gió và khiến nhiệt độ bề mặt đại dương ấm hơn ở phía Đông và vùng Trung tâm Thái Bình Dương. El Nino gắn liền với cháy rừng, bão nhiệt đới và hạn hán kéo dài. Sản lượng và giá gạo toàn cầu thường bị ảnh hưởng từ tác động của El Nino.

Vào tháng 1 năm 2024, Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) đã hạ dự báo về sản lượng, tiêu thụ và tồn kho gạo toàn cầu niên khóa 2023/24, đồng thời giữ nguyên dự báo về thương mại gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 không thay đổi so với dự báo trước đó vào tháng 11 năm 2023. Sản lượng gạo toàn cầu được dự đoán ở mức 511 triệu tấn vào năm 2023/24, giảm khoảng 1% so với ước tính 514 triệu tấn trong năm trước dựa trên dự báo năng suất giảm ở những quốc gia trồng trọt chính ở châu Á. Tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 dự kiến sẽ giảm xuống 516 triệu tấn từ mức ước tính 520 triệu tấn của năm trước do nhu cầu giảm. Dự trữ gạo toàn cầu được dự báo sẽ giảm xuống 166 triệu tấn trong niên khóa 2023/24 từ mức ước tính 170 triệu tấn của năm trước do sản lượng thấp hơn. Thương mại gạo toàn cầu năm 2024 (tháng 1/tháng 12) được dự báo sẽ giảm khoảng 2% xuống 50 triệu tấn so với ước tính 51 triệu tấn của năm trước, chủ yếu do nhu cầu mua từ các nhà nhập khẩu châu Á yếu hơn. Xuất khẩu gạo của Ấn Độ được dự báo sẽ giảm trong khi xuất khẩu từ các nước xuất khẩu lớn khác được dự báo sẽ tăng. Tuy nhiên, Ấn Độ dự kiến vẫn là nước xuất khẩu lớn nhất vào năm 2024.

### Indonesia

Bloomberg dẫn lời Chủ tịch kiêm giám đốc Bulog cho biết, dự trữ gạo của Bulog đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước cho đến cuối tháng 4. Tính đến ngày 10 tháng 1 năm 2024, trữ lượng gạo của Bulog ước tính khoảng 1,3 triệu tấn và dự kiến sẽ sớm có thêm nguồn cung 500.000 tấn từ nhập khẩu. Trong hạn ngạch 3,8 triệu tấn được phê duyệt, Bulog đã nhập khẩu 2,74 triệu tấn vào năm 2023. Số còn lại dự kiến sẽ đến trong năm nay.

Chủ tịch Bulog nói với các phóng viên rằng chính phủ đã cho phép cơ quan này nhập khẩu 2 triệu tấn gạo trong năm nay. Ông lưu ý rằng chính phủ đã đưa ra quyết định dựa trên đối ứng lượng lương thực để duy trì lượng gạo dự trữ của Bulog. “Tính đến thời điểm hiện tại, cân đối lương thực cho mặt hàng gạo là 2 triệu tấn. Chúng tôi đã thảo luận có thể sẽ hơn 2 triệu tấn”, Ông nói. Trong khi đó, Chính phủ quyết định không tăng giá bán lẻ tối đa (HET) đối với gạo dù giá thị trường tăng”, chủ tịch kiêm giám đốc Bulog cho biết. Ông

cho biết giá gạo chủ yếu tăng do sản lượng giảm, đồng thời nói thêm rằng việc tăng HET sẽ không ngăn được giá gạo tăng. Ông nói: "Nếu chúng tôi tăng HET, nó sẽ được coi là một cách biện minh cho việc tăng giá". Ông lưu ý rằng thay vào đó, chính phủ sẽ cố gắng đưa ra các biện pháp để ngăn chặn giá tăng như Chương trình Bình ổn nguồn cung và giá gạo (SPHP) và Chương trình hỗ trợ lương thực (gạo) cho 22 triệu gia đình.

### Philippines

Theo Cơ quan Thống kê Philippine (PSA), tính đến ngày 1 tháng 11 năm 2023, tổng tồn kho gạo ở Philippines đạt mức 1,979 triệu tấn, giảm khoảng 25,3% so với 2,65 triệu tấn được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái. So với tháng trước, tổng tồn kho gạo của Philippines tăng khoảng 6,4% từ mức 1,859 triệu tấn vào ngày 1 tháng 10 năm 2023. Dự trữ gạo hộ gia đình chiếm 1,017 triệu tấn, tồn kho kho thương mại chiếm 901.110 tấn và tồn kho NFA chiếm 60.230 tấn tính đến thời điểm ngày 1 tháng 11 năm 2023.

Bloomberg dẫn lời Trợ lý Bộ trưởng Nông nghiệp Philippines cho biết sản lượng lúa năm 2024 của Philippines được dự báo vào khoảng 20 triệu tấn. Vị quan chức này lưu ý rằng sản lượng lúa năm 2024 dự kiến sẽ không giảm xuống dưới 20 triệu tấn do chính phủ đang khuyến khích nông dân sử dụng các giống lúa lai trong bối cảnh lo ngại về rủi ro El Nino.

Bộ Nông nghiệp (DA) đã loại trừ sử dụng bất kỳ hình thức kiểm soát giá gạo nào như một phần của biện pháp kiềm chế lạm phát gạo, theo báo cáo của Manila Bulletin. Bộ trưởng Nông nghiệp lưu ý rằng DA sẽ không áp đặt giá bán lẻ đề xuất (SRP) đối với gạo và các sản phẩm nông nghiệp khác. Ông tuyên bố rằng mặc dù Đạo luật Giá cho phép DA có thể áp giá sản phẩm ổn định trong trường hợp khẩn cấp, nhưng giới hạn giá có thể tác động tiêu cực hơn đến nông dân vì thương lái sẽ chỉ hạ giá thu mua. Ông nhắc nhở rằng mức trần giá do Tổng thống đưa ra vào tháng 9 năm 2023 đã dẫn đến tình trạng thiếu gạo và mất cân đối cung cầu. Ông gợi ý về một hệ thống định giá gạo và các sản phẩm nông nghiệp khác theo định hướng thị trường. Giám đốc DA cho biết: "Chúng tôi không đề xuất kiểm soát giá vào lúc này. Người đứng đầu DA lưu ý rằng chính phủ đang chuẩn bị ứng phó các tác động từ hiện tượng El Nino dự kiến xảy ra trong những tháng tới. "Chúng tôi đang xây dựng vùng đệm, chủ yếu thông qua nhập khẩu, để đảm bảo chúng tôi có nguồn cung gạo dồi dào khi chờ vụ thu hoạch tiếp theo bắt đầu từ tháng 3. Điều này sẽ giúp giữ giá ổn định mà không cần sự can thiệp của chính phủ", Ông nói thêm. Ông lưu ý rằng Hệ thống thủy lợi tích hợp Pampanga của Cục Thủy lợi Quốc gia đã cung cấp đủ nước, có thể đảm bảo sản lượng lúa tăng

mạnh. Ông cũng nói thêm rằng DA đang lên kế hoạch cung cấp đầy đủ đầu vào cho nông nghiệp để đảm bảo sản xuất ổn định.

Riêng biệt, Reuters đưa tin Tổng thống Philippines cảnh báo về những rủi ro có thể xảy ra từ căng thẳng địa chính trị và hiện tượng thời tiết El Nino đối với nền kinh tế nước này. Ông nói: “Mặc dù tương lai có vẻ tươi sáng nhưng những đám mây đen vẫn tụ tập ở phía chân trời, tạo ra những cơn gió ngược có thể làm dịu đi, thậm chí có thể gây thiệt hại hoặc chà đạp lên triển vọng lạc quan của chúng ta”.

## **II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

### **Thái Lan:**

Khởi đầu năm 2024 khá yên ắng do vắng mặt nhu cầu mới và đồng baht Thái suy yếu so với USD. Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 05/1 ổn định và có xu hướng giảm nhẹ theo tỷ giá. Hầu hết các thương nhân vẫn còn đang trong kỳ nghỉ Năm Mới và hiện cũng chỉ tập trung giao hàng cho Bulog, Indonesia. Giá gạo Thái cao cùng với cước container đi các khu vực châu Mỹ, châu Âu và Tây Phi biến động mạnh (hiện đã tăng khoảng 270%) do căng thẳng trên Biển Đỏ làm cho người mua càng trở nên thận trọng hơn. Tuy nhiên, giá chào vẫn không có tín hiệu hạ nhiệt do thị trường tiếp tục kỳ vọng vào khả năng nhập khẩu của Indonesia trong thời gian tới.

### **Ấn Độ:**

Giá chào gạo đỏ kết thúc tuần ngày 05/1 cao hơn do nguồn cung lúa hạn hẹp khi chính phủ tiếp tục thu mua và người dân có khuynh hướng giữ hàng chờ giá. Tương tự những nước xuất khẩu gạo còn lại, hoạt động thương mại gạo Ấn Độ (đặc biệt là phân khúc gạo basmati) bắt đầu bị ảnh hưởng bởi tình trạng giá cước tăng cao và thiếu container rỗng, thậm chí cước tàu trên một số lộ trình đã tăng đến 800% - như trong những năm bùng phát dịch bệnh Covid-19.

Chủ tịch và Giám đốc Điều hành Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI) cho biết khối lượng gạo thu mua của chính phủ trong năm thị trường hiện hành 2023/24 (10/23-9/24) sẽ vượt chỉ tiêu đề ra đối với tất cả các chương trình an sinh trong nước. Tiến độ thu mua trong 3 tháng đầu (10-12/23) bị chậm hơn mọi năm đã làm dấy lên lo ngại liệu chính phủ có thể mua đủ khối lượng yêu cầu hay không. Hàng năm, chính phủ Ấn Độ cần khoảng 40-41 triệu tấn gạo cho các chương trình này và tính đến ngày 02/1/2024, chính phủ đã mua được khoảng 31,1 triệu tấn, thấp hơn 14% so với cùng kỳ 2022/23 và do đó một số chuyên gia lo sợ mục tiêu 52,13 triệu tấn đề ra trong năm nay sẽ

không đạt được. Tuy nhiên, phía FCI cho biết lượng gạo thu mua hoàn toàn đáp ứng đủ nhu cầu của các chương trình và do đó hiện chưa có lí do gì để lo lắng về vấn đề tồn kho đệm. Bên cạnh đó, FCI cũng liên tục cung cấp gạo hàng hóa ra thị trường mở qua hình thức đấu thầu hàng tuần nhằm giúp giá gạo hạ nhiệt tuy nhiên kết quả thu về không như mong đợi. Gần đây, FCI cũng đã quyết định mở thêm kênh bán lẻ nhưng mức giá bán hiện vẫn chưa được công bố.

### **Pakistan:**

Khởi đầu năm 2024 đầy sôi động với giá chào gạo trắng 5% tằm chạm ngưỡng 600 USD/T/FOB. Quan tâm từ các nhà nhập khẩu và nhu cầu thu mua nguyên liệu để giao các đơn hàng đi Indonesia, Haiti và Đông Phi trong tháng 1-2/24 đã góp phần đẩy giá gạo nội địa đi lên. Tuy nhiên, theo nhận định của phần lớn các thương nhân thì giá gạo Pakistan tăng do tin tức từ Indonesia cho thấy sản lượng lúa gạo nước này trong tháng 1-2/24 bị giảm mạnh bởi thời tiết khô hạn El Nino và thị trường kỳ vọng Bulog sẽ tiếp tục nhập khẩu trong thời gian ngắn tới. Nhu cầu mới tuy có nhưng thị trường hiện chưa ghi nhận nhiều giao dịch mới do người mua vẫn chần chừ trước tình hình giá gạo tăng cao trong khi cước tàu đang biến động mạnh, đặc biệt là khu vực châu Phi. Với sản lượng vụ Đông Xuân 2023/24 của Việt Nam chưa rõ ràng, giá chào gạo Thái ở mức cao và Ấn Độ tiếp tục vắng mặt thì Pakistan vẫn là nguồn cung ưu thế trên thị trường thương mại gạo thế giới hiện nay. Riêng phân khúc gạo basmati tuần qua tiếp tục vững giá dù tình hình vận chuyển khó khăn đang là nguyên nhân chính chi phối quyết định của các nhà nhập khẩu châu Âu.

### **Miền Điện:**

Giá chào gạo trắng kết thúc tuần đầu của năm mới thấp hơn do chính sách ngoại hối được nới lỏng trong khi nhu cầu mới vắng mặt giữa bối cảnh thiếu hụt container rỗng và cước vận chuyển một số tuyến tăng mạnh. Nguồn cung này kỳ vọng sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm của các thị trường nhập khẩu gần (Đông Nam Á) trong khi các khu vực xa hơn như châu Âu sẽ khá yên ắng trước tình hình hiện nay. Tuy nhiên, thị trường dự báo chỉ có thể thực sự sôi động trở lại sau kỳ nghỉ Tết Âm lịch vào tháng 2/24 tới.

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 195.828 tấn gạo các loại (gồm 94.672 tấn gạo tằm và 101.156 tấn gạo trắng) trong tháng 12/2023, giảm 14,34% so với cùng kỳ 2022 và tăng 11,27% so với tháng 11/2023. Lũy kế xuất khẩu cả năm 2023 đạt 1,58 triệu tấn gạo các loại, giảm 30,48% so với cùng kỳ năm trước, với các thị trường

chính là Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Malaysia, Việt Nam, Bì, Ba Lan và Hà Lan.

#### **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>05 - 01</b>	<b>08 - 01</b>	<b>09 - 01</b>	<b>10 - 01</b>	<b>11 - 01</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7.12	7.12	7.13	7.16	7.13
Châu Âu (EUR/USD)	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15496.78	15497.57	15536.51	15563.28	15582.21
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.65	4.65	4.64	4.64	4.65
Philippines Peso (PHP/USD)	55.55	55.71	56.07	56.20	56.09
Hàn Quốc (KRW/USD)	1312.34	1314.03	1319.87	1319.71	1319.43
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	144.53	143.91	144.37	145.70	146.04
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.12	83.03	83.10	83.01	83.10
Miến Điện (MMK/USD)	2098.71	2096.13	2097.29	2097.65	2097.86
Pakistan Rupees (PKR/USD)	281.77	281.49	281.33	281.29	281.34
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.68	34.90	34.91	35.09	35.22
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24432.13	24400.00	24283.37	24444.67	24508.37

#### **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

##### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**

###### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 11/01/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Thu Đông 2023, phần lớn các tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong, chỉ còn lượng ít tại tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng và Kiên Giang; đã thu hoạch được 665 ngàn ha với năng suất 5,76 tấn/ha, đạt trên 3,8 triệu tấn lúa.

Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 952 ngàn ha/1,475 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được trên 175 ngàn ha, tập trung ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Long An.

###### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 05.01.2024 đến 11.01.2024:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

###### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

- **Bệnh đạo ôn:**



+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 12.566 ha (tăng 1.132 ha so với kỳ trước, giảm 9.869 ha so với CKNT, phòng trừ trong kỳ 4.584 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Long An, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 4.881 ha (giảm 2.116 ha so với kỳ trước, tăng 3.718 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.728 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Cà Mau...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 13.665 ha (tăng 2.172 ha so với kỳ trước, tăng 9.363 ha so với CKNT), nhiễm nặng 200 ha, phòng trừ trong kỳ 3.834 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Cần Thơ, Tiền Giang, Long An...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 342 ha (giảm 205 ha so với kỳ trước, giảm 798 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 137 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng tàu...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 4.561 ha (tăng 1.285 ha so với kỳ trước, giảm 2.736 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.897 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 3.420 ha (giảm 686 ha so với kỳ trước, giảm 2.053 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 600 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Tiền Giang...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 6.883 ha (giảm 2.852 ha so với kỳ trước, tăng 3.565 ha so với CKNT), nhiễm nặng 10 ha, phòng trừ trong kỳ 4.827 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc trăng, Đồng Tháp, Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 4.755 ha (giảm 1.443 ha so với kỳ trước, tăng 385 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.807 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Bình Định, Gia Lai, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh...;

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm 3.709 ha (tăng 212 ha so với kỳ trước, tăng 570 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 84 ha; phòng trừ trong kỳ 2.031 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tây Ninh, Kiên Giang...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 4.889 ha (tăng 343 ha so với kỳ trước, giảm 2.076 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 119 ha; phòng trừ

trong kỳ 1.965 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Đắk Lắk, Gia Lai, Bạc Liêu, Long An, Hậu Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, TP. Hồ Chí Minh,...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.406 ha (giảm 499 ha so với kỳ trước, giảm 1.841 ha so với CKNT), nhiễm nặng 4 ha, phòng trừ trong kỳ 2.354 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, An Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Sóc Trăng...;

## 2.2. Dự báo sâu bệnh:

### \* Trên cây lúa

#### a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên Mạ chiêm xuân sớm và lúa gieo sạ: *ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ, bệnh nghệt rễ*,... tiếp tục hại tăng trên lúa sạ, lúa cấy; mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, hại nặng cục bộ. Lưu ý: theo dõi *bệnh đạo ôn* có thể phát sinh trên mạ và lúa xuân sớm khi gặp điều kiện thời tiết thuận lợi.

#### b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

Các đối tượng sinh vật gây hại chính: *chuột, ốc bươu vàng, ruồi đục nõn, tuyến trùng hại rễ*,... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên mạ trà sớm mới gieo.

#### c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng:

+ *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, bệnh đạo ôn lá*,... tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh rộ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

+ *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ*,... gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình trên lúa Đông Xuân trà chính vụ giai đoạn sạ - mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên:

+ *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá*,... phát sinh gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

+ *Ruồi đục nõn, bọ trĩ, bệnh nghệt rễ*,... tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Đông Xuân giai đoạn sạ - mạ.

Ngoài ra, cần lưu ý các đối tượng như *chuột* hại tăng trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên giống gieo lúa Đông Xuân hoặc ruộng ven làng, đồi gò, kênh mương; *ốc bươu vàng* tiếp tục lây lan theo nguồn nước, gây hại diện rộng, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân giai đoạn sạ - mạ.

#### d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Rầy nâu trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 1-3; gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ trên trà lúa giai đoạn trổ bông.

- *Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, lem lép hạt*: Có khả năng tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng, nhất là trên những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày và sử dụng phân bón không hợp lý, trong điều kiện thời tiết se lạnh vào đêm và sáng sớm có sương mù nhẹ.

- *Sâu năn (muỗi hành)*: Điều kiện thời tiết hiện nay thường se lạnh vào đêm và sáng sớm có sương mù nhẹ, ban ngày trời có nắng mưa xen kẽ, ẩm độ cao rất thích hợp cho muỗi hành (sâu năn) phát sinh, phát triển và gây hại mạnh. Lưu ý: Các địa phương Long An, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tây Ninh và Kiên Giang cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến của sâu năn trên đồng ruộng, đặc biệt đối với lúa ở giai đoạn mạ- đẻ nhánh khi lúa bị nhiễm sâu năn không nên phun thuốc trừ khi lúa đã thành cọng hành (bảo vệ thiên địch, khống chế mật độ sâu năn ở lúa sau), bón phân cân đối NPK cho những chồi còn lại phát triển tốt tạo được nhiều hạt và chắc trên bông.

Ngoài ra, chú ý *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín, cần thực hiện biện pháp diệt chuột mang tính cộng đồng, trên diện rộng để đạt hiệu quả cao.

## II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/12 đến 31/12/2023 đạt 492.387 tấn, trị giá 338,669 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 13,29% và về trị giá tăng 53,76%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 31/12/2023 đạt 8,132 triệu tấn, trị giá 4,676 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 14,74% về số lượng và tăng 35,35% về trị giá.

\* Thị trường xuất khẩu tháng 12 năm 2023:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	260.692	179.668.313	52,94%
Cuba	60.900	42.627.077	12,37%
Indonesia	42.467	25.577.073	8,62%
China	21.630	12.986.235	4,39%
Ghana	12.443	9.951.130	2,53%
Singapore	9.354	6.383.726	1,90%
Mozambique	8.890	6.266.954	1,81%
Ivory Coast	6.858	4.608.574	1,39%
Malaysia	5.814	3.742.803	1,18%
United Arab Emirates	5.114	3.792.536	1,04%
Australia	4.430	3.287.112	0,90%

Hongkong	4.384	2.981.380	0,89%
Saudi Arabia	3.528	2.681.456	0,72%
United States of America	2.912	2.615.099	0,59%
Taiwan	1.828	1.191.921	0,37%
Tanzania	1.290	935.320	0,26%
Netherlands	935	745.142	0,19%
Poland	434	326.649	0,09%
South Africa	372	293.701	0,08%
Russia	189	153.762	0,04%
Turkey	163	128.875	0,03%
Senegal	124	93.245	0,03%
Spain	119	97.525	0,02%
France	109	100.994	0,02%
Laos	98	53.380	0,02%
East Timor	52	37.143	0,01%
<i>Các nước khác</i>	<i>37.258</i>	<i>27.342.261</i>	<i>7,57%</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>492.387</b>	<b>338.669.385</b>	<b>100,00%</b>

**III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/01 – 11/01/2024 có 11 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 79.100 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Newsun Green	HCM	27/12/2023	6.000	Philippines
2	Hoàng Triều 68	HCM	28/12/2023	6.000	Philippines
3	MD Sky	HCM	29/12/2023	12.500	Indonesia
4	Trường An 05	HCM	29/12/2023	6.600	Philippines
5	Green Sky	HCM	30/12/2023	4.900	Philippines
6	Mekong	HCM	30/12/2023	4.100	Philippines
7	Royal 88	HCM	01/01/2024	5.000	Philippines
8	Long Tân 88	HCM	02/01/2024	6.700	Philippines
9	An Bình 18	HCM	03/01/2024	4.000	Philippines
10	Long Tân 03	HCM	03/01/2024	4.900	Philippines
11	Quang Minh 29	HCM	03/01/2024	6.700	Philippines
12	Mekong Star	HCM	04/01/2024	3.000	Philippines
13	Hoàng Triều 69	HCM	05/01/2024	6.000	Philippines
14	Maria H	HCM	06/01/2024	30.000	Cuba
15	Hải Âu 58	HCM	08/01/2024	3.800	Philippines
16	Royal 45	HCM	08/01/2024	4.000	Philippines
17	Oriental Star	HCM	11/01/2024	5.000	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>119.200</b>	

#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	11/01	+/-	11/01	+/-	11/01	+/-	11/01	+/-	11/01	+/-	11/01	+/-	11/01	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	9.450	-	9.700	+200	9.600	+100	9.600	+100	9.500	+300	9.700	+200	10.400	+200	10.400	9.707
Lúa thường	9.050	-	9.350	+100	9.300	-	9.350	+100	9.300	-	9.350	-	9.300	-	9.350	9.286
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	10.850	-	11.650	+200	11.525	+100	11.550	+300	9.700	+300			11.400	+200	11.650	11.113
Lúa thường	10.650	-	11.250	+100	10.900	-	10.800	-	9.500	-			10.300	-	11.250	10.567
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	12.950	-200	14.350	+400	14.100	+150	14.050	+50	13.950	+25			14.450	+250	14.450	13.975
Lứt loại 2	12.850	-200	13.050	-100	12.925	-175	12.925	-225	13.050	-75	13.100	-100	13.100	-50	13.100	13.000
Xát trắng loại 1			16.350	+400					16.150	+200	16.300	+300	16.750	+200	16.750	16.388
Xát trắng loại 2			15.050	-100					15.150	-	15.200	-	15.150	-50	15.200	15.138
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	11.550	+100	11.700	+50	11.900	+300	12.050	+50	11.750	-	12.100	-	12.900	-	12.900	11.993
Tám 2/3			10.700	+100	11.550	+150			9.350	-			10.300	-	11.550	10.475
Tám 3/4	9.450	-300	9.600	-50	9.700	-100									9.700	9.583
Cám xát	6.650	-	6.750	+100	6.700	-	6.550	-100	6.300	-200	6.650	-	6.850	-50	6.850	6.636
Cám lau	6.650	-	6.700	+100	6.700	-	6.550	-100	6.300	-200	6.650	-	6.850	-50	6.850	6.629
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</b>																
5%	15.500	-	15.600	-50	15.350	-150	15.500	+300	15.600	-	15.600	-	15.300	-	15.600	15.493
10%			15.500	-50					15.400	-					15.500	15.450
15%	15.300	-	15.400	-50	15.150	-150			15.200	-	15.300	-	15.100	-	15.400	15.242
20%									15.000	-					15.000	15.000
25%	15.100	-	15.200	-50	14.950	-150			14.600	-	15.150	-	14.750	-	15.200	14.958

\*\*\*